

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN BÌNH TÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 25/02/2021  
V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Nga

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đỗ Thị Giang;
2. Bà Lê Thị Tý.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hiếu – Là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Cao Đoàn Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1399/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020, về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ph Th Ng M, sinh năm:1967; thường trú: 40/27 Đường s 14A, khu phố 13, phường BHH A, quận BT, Thành phố H.

Bà Ph Th Ng M có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Ng V Tr, sinh năm:1968; thường trú: 40/27 Đường s 14A, khu phố 13, phường BHH A, quận BT, Thành phố H.

Ông Ng V Tr vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện nộp cho Tòa án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Ph Th Ng M trình bày: Bà và ông Ng V Tr có thời gian quen biết và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1984 không tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn trễ hạn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 325TH, quyển số 01/93 do Ủy ban nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/10/1993.

Quá trình chung sống: bà và ông Ng V Tr chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, ông Trọng không có



trách nhiệm với gia đình, không đi làm không lo cho gia đình mà ở nhà gây nợ nần làm khổ vợ con, từ đó dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà và ông Trọng sống ly thân từ năm 2000 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Bà xác định tình cảm không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Ng V Tr.

Về con chung: bà xác định có 03 con chung tên Ng V H, sinh năm 1985; Ng Ng V, sinh năm: 1988; Ng Th H L, sinh năm: 1990 (các con đã thành niên và có đủ khả năng lao động).

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: không có.

Bị đơn ông Ng V Tr đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để ông đến Tòa án giải quyết vụ kiện, nhưng ông Ng V Tr vắng mặt không có lý do và cũng không gửi cho Tòa án ý kiến trình bày của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân tại nơi cư trú của bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr là Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hoà A, quận Bình Tân, kết quả như sau: đến hết ngày 06/01/2021 Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hoà A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh chưa nhận được yêu cầu hoà giải mâu thuẫn gia đình của bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr.

Tại phiên tòa:

- Bà Ph Th Ng M có đơn xin vắng mặt;
- Ông Ng V Tr vắng mặt không lý do;
- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh:

Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời hạn chuẩn bị xét xử: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục, thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Các đương sự đều không nộp thêm chứng cứ cho Tòa án và không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:



[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr có đăng ký kết hôn, bà Ph Th Ng M yêu cầu ly hôn với ông Ng V Tr nên đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông Ng V Tr có cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông Ng V Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do; Nguyên đơn bà Ph Th Ng M có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 37 do Ủy ban nhân dân xã Bình Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 29 tháng 4 năm 2016 cho bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr cùng lời khai của bà Ph Th Ng M về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr là hôn nhân hợp pháp.

Bị đơn ông Ng V Tr đã vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án mà không có lý do và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do vậy Tòa án căn cứ vào các chứng cứ và lời khai do nguyên đơn cung cấp để xem xét giải quyết vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, ông Ng V Tr không có trách nhiệm với gia đình, không đi làm, không lo cho gia đình mà ở nhà ăn chơi gây nợ nần làm khổ vợ con, từ đó dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr đã sống ly thân từ năm 2000 đến nay. Ông Ng V Tr vắng mặt tại tất cả những buổi làm việc, phiên hòa giải, công khai chứng cứ do Tòa án tiến hành và tại phiên tòa xét xử vụ án, mặc dù ông Ng V Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để giải quyết vụ án, ông cũng không có ý kiến về việc bà Ph Th Ng M yêu cầu ly hôn gửi đến Tòa án. Cho thấy, ông Ng V Tr không có thiện chí hàn gắn gia đình và không còn yêu thương, tôn trọng bà Ph Th Ng M, không quan tâm đến hôn nhân của ông bà. Mặt khác, bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr không chung sống với nhau đã lâu. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;” và Điều 56



quy định “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Như vậy, bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr đã vi phạm quy định về tình nghĩa vợ chồng là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm đến nhau.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ Điều 19, Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ph Th Ng M đối với ông Ng V Tr.

Về con chung: bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr có 03 con chung tên Ng V H, sinh năm 1985; Ng Ng V, sinh năm: 1988; Ng Th H L, sinh năm: 1990. Các con của ông bà đã thành niên và có đủ khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: bà Ph Th Ng M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: bà Ph Th Ng M khai không có nên không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: bà Ph Th Ng M phải chịu án phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm a điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 19, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ph Th Ng M về việc xin ly hôn với ông Ng V Tr.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Ph Th Ng M được ly hôn với ông Ng V Tr.

Giấy chứng nhận kết hôn số 325TH, quyền số 01/93 ngày 26 tháng 10 năm 1993 do Ủy ban nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr không còn giá trị.

1.2. Về con chung: bà Ph Th Ng M và ông Ng V Tr có 03 con chung tên Ng V H, sinh năm 1985; Ng Ng V, sinh năm: 1988; Ng Th H L, sinh năm: 1990. Các con của ông bà đã thành niên và có đủ khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: bà Ph Th Ng M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên



không xem xét.

1.4. Về nợ chung: bà Ph Th Ng M khai không có nên không xem xét.

2. Về án phí: án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Ph Th Ng M phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà bà Ph Th Ng M đã nộp theo biên lai thu số 0062013 ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, bà Ph Th Ng M đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Nga**